

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT

Ngày 19-4-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Danh Đại.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và bà Phạm Thị Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 22/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 25/TB-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Th; địa chỉ: Thôn 06, xã M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Quang T; địa chỉ: Văn phòng Luật sư H, đường 3/2, tổ dân phố 02, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị S; địa chỉ: Tổ dân phố 02, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn L, ông Đào Dương T và ông Hoàng Văn N; cùng địa chỉ: Văn phòng Luật sư T, số 27-27A, ngõ 82 NAN, phường T, quận H, thành phố Hà Nội – Ông L và ông N có mặt, ông T vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đinh Văn M; địa chỉ: Tổ dân phố 02, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Bùi Thị Thanh H; địa chỉ: Thôn 07, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông –

Được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

3. Anh Dương Kim C; địa chỉ: Thôn 06, xã M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Hữu D; địa chỉ: Văn phòng Thừa phát lại TL, số 14, lô 10B, đường TY, phường TH, quận C, thành phố Hà Nội – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-5-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Th trình bày:

Do có mối quan hệ thân thiết nên chị đã cho chị Nguyễn Thị S vay nhiều lần với tổng số tiền 3.300.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 02-11-2020 (trong giấy ghi nhầm ngày 03-11-2020) cho vay 500.000.000 đồng;

- Ngày 04-11-2020 cho vay 200.000.000 đồng;

- Ngày 05-11-2020 cho vay 400.000.000 đồng;

- Ngày 16-11-2020 cho vay 350.000.000 đồng;

- Ngày 20-11-2020 cho vay 850.000.000 đồng;

- Ngày 24-11-2020 cho vay 300.000.000 đồng;

- Ngày 27-11-2020 cho vay 700.000.000 đồng.

Các lần chị chuyển tiền thì chị S đều ký nhận; hẹn đến ngày 15-01-2021 sẽ trả toàn bộ tiền gốc và lãi. Tuy nhiên, chị S mới chuyển trả cho chị được tổng số tiền 1.350.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 11-11-2020 trả 500.000.000 đồng;

- Ngày 27-11-2020 trả 200.000.000 đồng;

- Ngày 01-12-2020 trả 200.000.000 đồng;

- Ngày 19-12-2020 trả 200.000.000 đồng;

- Ngày 01-01-2021 trả 150.000.000 đồng;

- Ngày 17-3-2021 trả 100.000.000 đồng.

Đến hạn trả nợ, chị đòi nhiều lần nhưng chị S không trả nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị S, anh M phải trả tổng số tiền gốc là 1.950.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngày 14-5-2021, chị S tiếp tục chuyển trả 40.000.000 đồng và ngày 02-6-2021, chị Bùi Thị Thanh H chuyển trả 10.000.000 đồng thay cho chị S. Do đó, chị tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng, chỉ yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị S, anh M phải trả 1.900.000.000 đồng và không yêu cầu chị S, anh M phải trả tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Năm 2020, chị H đến gặp chị Th hỏi vay tiền để đáo hạn Ngân hàng thì chị Th đồng ý. Do không tin tưởng chị H nên chị Th yêu cầu chị ký xác nhận nhận tiền từ chị Th, sau đó đưa cho chị H trước mặt chị Th, chị H cũng thừa nhận điều này, ngoài ra chị còn cho chị H mượn thêm tiền để đủ đáo hạn ngân hàng. Chị H

thường đưa tiền cho chị nhờ trả lãi cho chị Th và có lần chị H tự chuyển khoản trả cho chị Th. Sau này chị mới biết chị H mượn tiền để đáo hạn chung với chị Đ, chị Th cũng biết nhưng không có ý kiến gì. Chị đã yêu cầu chị H viết giấy mượn tiền và cam kết trả nợ từ ngày 04-02-2021 đến ngày 08-4-2021, trong đó nêu rõ số tiền mượn của chị Th. Đến hạn trả nợ, chị Thy đòi nhiều lần nhưng chị H không trả nên chị Th yêu cầu chị phải trả và chị đã tự lấy tiền của gia đình trả thay cho chị H, cụ thể:

- Ngày 19-12-2020 chuyển khoản 150.000.000 đồng;
- Ngày 01-01-2021 chuyển khoản 150.000.000 đồng;
- Ngày 17-3-2021 chuyển khoản 100.000.000 đồng;
- Ngày 14-5-2021 chuyển khoản 40.000.000 đồng;
- Ngày 02-6-2021 chị H chuyển khoản trả 10.000.000 đồng.

Thực chất chị chỉ là người đứng ra làm chứng và trung gian cho hoạt động vay tiền giữa chị Th với chị H, chị không mượn tiền và cũng không có nhu cầu vay tiền, giao dịch giữa chị với chị Th là không có thật. Do đó, chị đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng vay tài sản giữa chị với chị Th là vô hiệu và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Anh Đinh Văn M:* Theo đơn khởi kiện của chị Th thì chị S là vợ anh có vay chị Th số tiền 3.150.000.000 đồng, bản thân anh không biết và chị Th cũng không gặp hay gọi điện để xác nhận khoản nợ trên. Chị S chỉ là trung gian xác nhận có lấy tiền từ chị Th chuyển cho chị H, chị Th cũng biết việc này. Tháng 3-2021, vợ chồng chị Th đến gặp và cho anh biết số tiền chị S còn nợ chị Th là 2.050.000.000 đồng. Anh đã mời vợ chồng chị Th, chị H, chị L đến nhà để giải quyết. Qua trao đổi, các bên thống nhất chị H và vợ chồng anh sẽ trả cho chị Th trước 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng anh trả cho chị Th được 450.000.000 đồng thì anh phát hiện số nợ thực chất là 2.400.000.000 đồng, không phải 2.050.000.000 đồng. Số tiền chị S ký giấy nợ với chị Th không phải là để đầu tư, sinh hoạt cho gia đình mà sau khi nhận tiền chị S đã đưa cho chị H nên chị H có trách nhiệm phải trả số tiền còn lại cho chị Th.

- *Chị Bùi Thị Thanh H:* Khoảng tháng 10-2019, chị đến gặp chị Th hỏi vay tiền để đáo hạn ngân hàng thì chị Th đồng ý, tuy nhiên chị Th không tin tưởng chị nên đã yêu cầu chị S đứng ra ký xác nhận và nhận tiền từ chị Th, sau đó chuyển cho chị (*hình thức tiền mặt và chuyển khoản*), mục đích để ràng buộc trách nhiệm của chị S. Ngoài ra chị còn nhờ chị S vay thêm để đủ tiền đáo hạn ngân hàng. Tổng số tiền chị vay của chị Th là 2.050.000.000 đồng và của chị S là 700.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay, chị S yêu cầu chị phải lập giấy cam kết mượn tiền và cam kết trả nợ, trong đó có số tiền vay của chị Th, số lần chị S đưa tiền, hạn thời gian trả và chữ ký của các bên. Về tiền lãi chị đã đưa cho chị S để trả cho chị Th, ngoài ra chị còn chuyển khoản trả trực tiếp cho chị Th với nội dung "*Bùi Thị Thanh H trả nợ cho chị Đặng Thị Th lấy tiền qua cô S*". Do chị không thanh toán tiền gốc đúng hạn nên chị Th gọi điện nhiều lần yêu cầu chị phải trả nhưng chị chưa trả được nên chị Th đòi chị S, mặc dù chị S

không vay và cũng không có nhu cầu vay tiền của chị Th. Người trực tiếp mượn tiền của chị Th là chị, không liên quan đến vợ chồng chị S, anh M.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng anh Nguyễn Hữu D trình bày: Ngày 09-11-2021, anh tiếp nhận yêu cầu lập vi bằng của ông Phạm Văn L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị S. Anh khẳng định Vi bằng số: 325/2021/VB-TPLTL ngày 09-11-2021 được lập hoàn toàn khách quan, trung thực trên cơ sở các thông tin, tài liệu được ông Phạm Văn L cung cấp. Việc lập vi bằng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 21-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 370, Điều 401, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th, buộc chị S và anh M phải trả cho chị Th số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24-01-2022, bị đơn chị Nguyễn Thị S kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án buộc chị Bùi Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị Đặng Thị Th; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc chị Nguyễn Thị S và anh Đinh Văn M phải trả cho chị Đặng Thị Th số tiền 1.900.000.000 đồng.

Ý kiến của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Tòa án chấp nhận việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, tuyên buộc chị Bùi Thị Thanh H là người có nghĩa vụ trả nợ cho chị Đặng Thị Th số tiền 1.900.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị S nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[2]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị S; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[2.1]. Chị Th cho rằng chị đã cho chị S vay tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt; chị S thừa nhận chị là trung gian đứng tên vay tiền của chị Th, sau đó chuyển cho chị H. Xét thấy, việc vay mượn tiền giữa chị Th và chị S là hoàn toàn tự nguyện; tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó, có căn cứ khẳng định việc chị Th cho chị S vay tiền là có thật.

[2.2]. Về số tiền cho vay: Chị S cho rằng chị chỉ nhận của chị Th tổng số tiền 2.250.000.000 đồng; chị Th cho rằng tổng số tiền chị cho chị S vay là 3.300.000.000 đồng. Đồng thời, chị Th cung cấp các chứng từ và giấy tờ viết tay thể hiện số tiền chị đã chuyển cho chị S có chữ ký của chị S. Do đó, có căn cứ khẳng định số tiền chị Th cho chị S vay là 3.300.000.000 đồng.

[2.3]. Về số tiền đã trả: Chị S cho rằng chị đã chuyển trả cho chị Th tổng số tiền 500.000.000 đồng; chị Th thừa nhận chị S đã chuyển trả cho chị tổng số tiền 1.400.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ khẳng định số tiền chị S đã trả cho chị Th là 1.400.000.000 đồng, còn nợ 1.900.000.000 đồng.

[2.4]. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là ngày 15-01-2021, tuy nhiên khi đến hạn trả nợ, chị Th đòi nhiều lần nhưng chị S không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.5]. Chị S, anh M cho rằng chị S chỉ là người đứng ra ký, nhận tiền từ chị Th, sau đó đưa cho chị H nên chị H phải có nghĩa vụ trả tiền cho chị Th chứ không phải chị S, anh M. Tuy nhiên, người đứng tên ký vay tiền là chị S, mặc dù chị H cũng thừa nhận thực chất chị S chỉ là người trung gian đứng tên vay tiền giúp chị H nhưng việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa chị S với chị H không được chị Th đồng ý. Theo quy định tại khoản 1 Điều 370 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *“Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ”*. Do đó, việc chị S, anh M cho rằng chị H là người có nghĩa vụ trả nợ cho chị Th là không có căn cứ. Chị S có quyền khởi kiện yêu cầu chị H trả nợ cho mình bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.6]. Về trách nhiệm liên đới của anh Mạnh: Mặc dù chị S vay tiền của chị Th trong thời kỳ hôn nhân nhưng các lần vay tiền đều không có chữ ký của anh M; sau khi vay tiền chị S đưa lại cho chị H chứ không dùng để chi tiêu chung trong gia đình, không thuộc một trong các trường hợp phát sinh nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 25-8-2021, anh M thể hiện ý chí cùng chị S trả nợ cho chị Th. Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, anh M cũng không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7]. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.8]. Xét quan điểm đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.9]. Xét quan điểm đề nghị của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ như đã phân tích nêu trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.10]. Hội đồng xét xử xét thấy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 21-01-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

1. Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Th, buộc chị Nguyễn Thị S và anh Đinh Văn M phải liên đới trả cho chị Đặng Thị Th tổng số tiền gốc là 1.900.000.000đ (*một tỷ chín trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Th đối với số tiền gốc 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc chị Nguyễn Thị S và anh Đinh Văn M phải liên đới chịu 69.000.000đ (*sáu mươi chín triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại chị Đặng Thị Th số tiền 35.250.000đ (*ba mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 11-5-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 25-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Bùi Danh Đại